

## **CSS**

#### CSS簡介

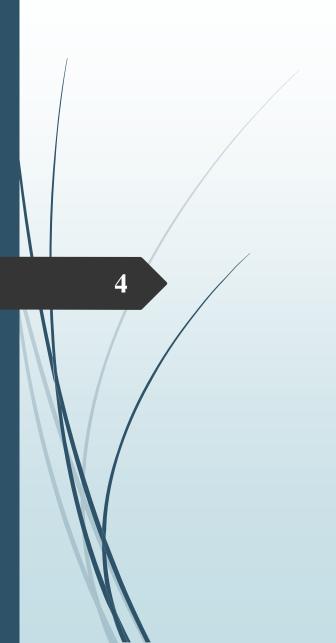
- CSS 指串接樣式表 (Cascading Style Sheets)
- 定義如何顯示 HTML 元素
- ■由W3C定義和維護
- ●套用方式
  - ■Inline (行內) HTML標籤內style屬性
  - ■Internal (內部) <head>標籤
  - ■External (外部) - - S檔案
- **■** Seletor { Property : Value ; }

## CSS簡介

- 優先順序(低→高)
  - ▶1. 瀏覽器預設
  - ■2. 外部樣式表
  - ▶3. 內部樣式表
  - ■4. 行內
  - ▶5.!important 最高優先權

## CSS 選擇器

英文	中文	說明
Type selectors	型態選擇器	HTML <tag>標籤</tag>
Class selectors	CLASS 選擇器	HTML: class / CSS:'.' 符號
Id selector	ID 選擇器	HTML:id/CSS:'#'符號
Universal selector	通用選擇器	*表示所有元素
<b>Attribute selectors</b>	屬性選擇器	tag[屬性=值]
<b>Descendant combinator</b>	後代選擇器	空格符號
/ Child combinator	子選擇器	>符號
Adjacent sibling combinator	同層相鄰選擇器	+ 符號
General sibling combinator	同層全體選擇器	~ 符號
Pseudo-classes	偽類選擇器	: 符號
<b>Pseudo-elements</b>	偽元素選擇器	<b>∷</b> 符號
<b>Groups of selectors</b>	群組選擇器	,符號



# CSS樣式

## CSS Background 背景

屬性	值		說明
background	如下		縮寫
background-color	16 進制 #00FF00 RGB rgb(0,255,0) 顏色保留字 green	•	背景顏色
background-image	url(")	1	圖片
background-repeat	repeat-x repeat-y no-repeat		重複
background-attachment	fixed Scroll		固定或滑動
background-position	x:left   right   center y:top   ce	•	起始位置 (單位 %,px)
background-size	cover contain		占滿

龍晟科技有限公司

## CSS Text文字

屬性	值	說明
color	16 進制 #00FF00 RGB rgb(0,255,0) 顏色保留字 green	文字顏色
text-align	center left right	文字對齊
line-height	%, px	行高
text-decoration	none underline overline line-through	文字線段
text-indent	px	縮排
letter-spacing	px	字距

龍晟科技有限公司

## CSS Font字型

屬性	值	說明
font	如下	縮寫
font-style	normal italic oblique	字體樣式
font-weight	normal bold 100~900	字體粗細
/ font-size	px,em(W3C 16px)	字體大小
font-family	字型	,依序讀取多個字型

## CSS Link 連結

	屬性		說明
a:link		未訪問	
a:visited		訪問過	
a:hover		移入	
a:active		點下去	

## CSS List列表

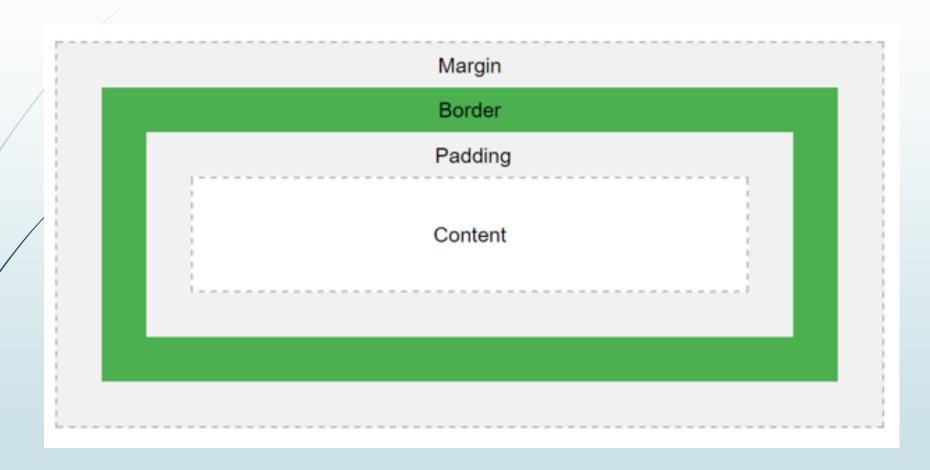
屬性	值	說明
List-style	如下	縮寫
List-style-type	none disc decimal circle square upper-roman lower-alpha	類型
List-style-position	Inside outside	位置
List-style-image	url	圖片

## CSS Table表格

屬性	值	説明
border	後面補述	框線
border-collapse	collapse	合併框線
width/height	% , px	寬高
text-align	left   center   right	水平對齊
vertical-align	top   middle   bottom	垂直對齊
tr:nth-child(even)		偶數行
tr:nth-child(odd)		奇數行

## CSS Box Model盒子模型

### CSS Box Model盒子模型



#### CSS Box Model盒子模型

- margin 外間距 (px,%, auto, inherit)
- padding 留白 (px,%)
- ► border 邊框
- ▶ 參數
  - ▶4(各種的上、左、下、右)
  - ■2(上下、左右)
  - ▶1(上下左右)
- 屬性: top、bottom、left、right
- $\blacksquare$  height / weight (px, %): max \cdot min (-)

## CSS Border邊框

屬性	值	說明
border	如下	縮寫
border-width	px	邊框粗細
border-style	solid dotted double dashed None hidden	邊框類型
border-color	16 進制 #00FF00 RGB rgb(0,255,0) 顏色保留字 green	邊框顏色

## CSS Layout盒子模型

**15** 

### CSS Layout排版

- 元素預設狀態
  - **▶** position: static (靜態)
  - **■** display( block · inline )
- position
  - ■絕對定位、相對定位、固定位置
  - ■需指定不相容 float 定位
- float(浮動)
  - ■不相容 position 定位

#### CSS Display顯示

- none
- **■** block (Block-level Elements)
  - ■結束後自動換行
  - ■元素寬會占滿
  - **EX** : <div>,<h1> <h6>,,<form>
- inline (Inline Elements)
  - ■結束後不斷行
  - ■寬為內容大小
  - **►**EX: <span>,<a>,<img>
- **■** inline-block

- **■** Display VS Visibility
- display : none
  - **►** Visibility: hidden

## CSS Position定位

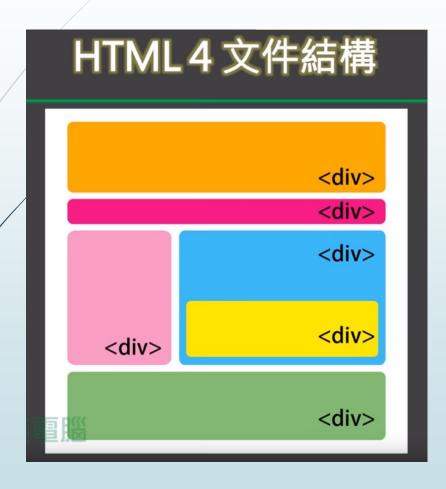
屬性	值	說明
position	static relative absolute fixed	定位模式
top	% · px	上偏移
left	% \ px	左偏移
right	% \ px	右偏移
<b>bottom</b>	% \ px	下偏移
z-index	數字	越大越上面
vertical-align	px · Top · middle · bottom)	垂直對齊
overflow	visible · hidden · scroll · auto	內容放不下時的處理方式

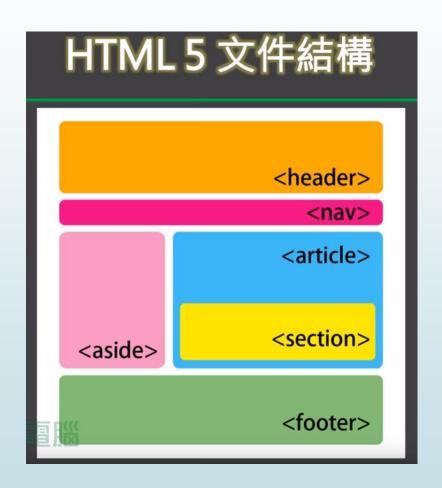
## CSS Float浮動

屬性	值	說明
float	left right	浮動地位
clear	left right both	清除浮動
	none	

## HTML5排版元素

#### DIV排版





#### HTML4 vs HTML5

#### HTML 4 vs HTML 5

<div id="header">

<header>

<div id="nav">

<nav>

<div id="aside">

<aside>

<div class="article">

- <article>
- <div class="section">
- <section>

<div id="footer">

<footer>

### 作業:九九乘法表

- **■** HTML+CSS
- 表格置中
- → 表頭
  - → 背景顏色:#000
  - ■文字顏色:#FFF
  - ■文字大小: 14px
  - ■文字粗體
- ■儲存格置中
- 注意合計數字對齊方式

	九九乘法表	
1 * 1 = 1	2 * 1 = 2	3 * 1 = 3
1*2 = 2	2 * 1 = 2 2 * 2 = 4	3*2= 6
1*3 = 2 1*3 = 3	2 * 3 = 4 2 * 3 = 6	3 * 3 = 9
1 * 4 = 4	2 * 4 = 8	3 * 4 = 12
1 * 5 = 5	2 * 5 = 10	3 * 5 = 15
1 * 6 = 6	2 * 6 = 12	3 * 6 = 18
1 * 7 = 7	2 * 7 = 14	3 * 7 = 21
1 * 8 = 8	2 * 8 = 16	3 * 8 = 24
1 * 9 = 9	2 * 9 = 18	3 * 9 = 27
4 * 1 = 4	5 * 1 = 5	6 * 1 = 6
4 * 2 = 8	5 * 2 = 10	6 * 2 = 12
4 * 3 = 12	5 * 3 = 15	6 * 3 = 18
4 * 4 = 16	5 * 4 = 20	6 * 4 = 24
4 * 5 = 20	5 * 5 = 25	6 * 5 = 30
4 * 6 = 24	5 * 6 = 30	6 * 6 = 36
4 * 7 = 28	5 * 7 = 35	6 * 7 = 42
4 * 8 = 32	5 * 8 = 40	6 * 8 = 48
4 * 9 = 36	5 * 9 = 45	6 * 9 = 54
7 * 1 = 7	8 * 1 = 8	9 * 1 = 9
7 * 2 = 14	8 * 2 = 16	9 * 2 = 18
7 * 3 = 21	8 * 3 = 24	9 * 3 = 27
7 * 4 = 28	8 * 4 = 32	9 * 4 = 36
7 * 5 = 35	8 * 5 = 40	9 * 5 = 45
7 * 6 = 42	8 * 6 = 48	9 * 6 = 54
7 * 7 = 49	8 * 7 = 56	9 * 7 = 63
7 * 8 = 56	8 * 8 = 64	9 * 8 = 72
7 * 9 = 63	8 * 9 = 72	9 * 9 = 81